

常見交通單字中文小教室



學會這些實用的交通相關中文單字(附羅馬拼音)，
讓你的出遊更輕鬆又方便！



捷運站
[jié yùnzhàn]

交通
[jiāotōng]

捷運
[jié yùn]

悠遊卡
[yōu yóu kǎ]

公車
[gōng jū]

公車站
[gōng chē zhàn]

火車
[huǒ chē]

火車站
[huǒ chē zhàn]

車票
[chē piào]

刷卡
[shuā kǎ]

上車
[shàng chē]

下車
[xià chē]

紅綠燈
[hóng lǜ dēng]

斑馬線
[bān mǎ xiàn]

左轉
[zuǒ zhuǎn]

直走
[zhí zǒu]

右轉
[yòu zhuǎn]

Commonly used transport related terms-Chinese language classroom

Learn these commonly used transport related terms in Chinese (with Pinyin spelling) to make traveling around Taiwan easier and more convenient



Transport
[jiāotōng]

MRT station
[jié yùnzhan]

MRT
[jié yùn]

Easycard
[yōu yóu kǎ]

Bus
[gōng jū]

Bus stop
[gōng chē zhàn]

Train
[huǒ chē]

Train station
[huǒ chē zhàn]

Ticket
[chē piào]

Swipe your card
[shuā kǎ]

Get in /
on the vehicle
[shàng chē]

Get out of /
off the vehicle
[xià chē]

Traffic lights
[hóng lǜ dēng]

Zebra crossing
[bān mǎ xiàn]

Turn left
[zuǒ zhuǎn]

Go straight ahead
[zhí zǒu]

Turn right
[yòu zhuǎn]

Kelas Bahasa Mandarin, Kosakata Umum Lalu Lintas

Pelajari kosakata Mandarin praktis seputar lalu lintas ini (dengan ejaan pinyin), agar perjalanan Anda menjadi lebih mudah dan nyaman!

Transportasi
[jiāotōng]

Stasiun MRT
[jié yùnzhan]

MRT
[jié yùn]

Easy Card
[yōu yóu kǎ]

Bus
[gōng jū]

Stasiun Bus
[gōng chē zhan]

Kereta
[huǒ chē]

Stasiun Kereta
[huǒ chē zhan]

Gesek Kartu
[shuā kǎ]

Naik Kendaraan
[shàng chē]

Turun Kendaraan
[xià chē]

Tiket
Transportasi
[chē piào]

Lampu Lalu Lintas
[hóng lǜ dēng]

Zebra Cross
[bān mǎ xiàn]

Belok Kiri
[zuǒ zhuǎn]

Jalan Lurus
[zhí zǒu]

Belok Kanan
[yòu zhuǎn]

Lớp học tiếng Hoa về các từ vựng giao thông thường gặp

Nắm vững những từ vựng tiếng Hoa thiết thực liên quan đến giao thông (kèm phiên âm Latin), sẽ giúp chuyến đi của bạn trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn!

Giao thông
[jiāotōng]

Trạm Metro
[jié yùnzhan]

Tàu Metro
[jié yùn]

Thẻ Easy Card
[yōu yóu kǎ]

Xe buýt
[gōng jū]

Trạm xe buýt
[gōng chē zhan]

Xe lửa
[huǒ chē]

Ga xe lửa
[huǒ chē zhan]

Vé xe
[chē piào]

Quẹt thẻ
[shuā kǎ]

Lên xe
[shàng chē]

Xuống xe
[xià chē]

Đèn xanh đèn đỏ
[hóng lǜ dēng]

Vạch kẻ đường cho người đi bộ
[bān mǎ xiàn]

Queo trái
[zuǒ zhuǎn]

Đi thẳng
[zhí zǒu]

Queo phải
[yòu zhuǎn]

คำศัพท์ภาษาจีนเกี่ยวกับการจราจรที่พบบ่อย



เรียนรู้คำศัพท์ภาษาจีนเกี่ยวกับการจราจรที่ใช้บ่อย (พร้อมตัวสะกดพินอิน)
เพื่อให้การเดินทางท่องเที่ยวสะดวกและง่ายดายยิ่งขึ้น!



สถานีรถไฟฟ้า
[jié yùnzhàn]

การจราจร
[jiāotōng]

รถไฟฟ้า
[jié yùn]

บัตรอีซีการ์ด
[yōu yóu kǎ]

รถเมล์
[gōng jū]

ป้ายรถเมล์
[gōng chē zhàn]

รถไฟ
[huǒ chē]

สถานีรถไฟ
[huǒ chē zhàn]

ตั๋วโดยสาร
[chē piào]

รูดับตร
[shuā kǎ]

ขึ้นรถ
[shàng chē]

ลงรถ
[xià chē]

สัญญาณไฟจราจร
[hóng lǜ dēng]

ทางม้าลาย
[bān mǎ xiàn]

เลี้ยวซ้าย
[zuǒ zhuǎn]

ตรงไป
[zhí zǒu]

เลี้ยวขวา
[yòu zhuǎn]

